TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 16-Phòng Thanh tra pháp chế, BVQS

Tháng 8 năm 2018

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**124**			**58.607.000**	**18**	**5.148.846**	**3**	**1.200.000**			**806.000**	**0,32**	**1.184.100**	**66.945.946**	**3.393.500**	**636.300**	**424.200**	**669.400**	**330.000**				**5.453.400**	**61.492.546**	
1	HL-06228	Phạm Hải Hưng	Trưởng phòng	7.500.000	18	A		12.952.000	5	1.442.308					286.000			14.680.308	600.000	112.500	75.000	146.800	55.000				989.300	13.691.008	
2	HL-00068	Hà Trung Kiên	Phó phòng	6.511.000	21	A		9.131.000	5	1.252.115								10.383.115	520.900	97.700	65.100	103.800	55.000				842.500	9.540.615	
3	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	Phó phòng	7.702.000	17	A		9.131.000	5	1.481.154						0,20	278.000	10.890.154	616.200	115.500	77.000	108.900	55.000				972.600	9.917.554	
4	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	Phó phòng	8.435.000	19	A		9.131.000	3	973.269					260.000	0,07	590.450	10.954.719	674.800	126.500	84.400	109.500	55.000				1.050.200	9.904.519	
5	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	Phó phòng	5.957.000	26	A		9.131.000										9.131.000	476.600	89.400	59.600	91.300	55.000				771.900	8.359.100	
6	HL-03715	Lê Ngọc Hưng	Phó phòng	6.313.000	23	A		9.131.000			3	1.200.000			260.000	0,05	315.650	10.906.650	505.000	94.700	63.100	109.100	55.000				826.900	10.079.750	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**58**			**19.311.000**	**13**	**2.528.846**			**5**	**1.800.000**				**23.639.846**	**1.242.700**	**233.100**	**155.300**	**236.400**	**165.000**		**30.000**		**2.062.500**	**21.577.346**	
7	HL-00934	Đỗ Phương Anh	Chuyên viên	4.904.000	18	A		6.437.000	5	943.077			5	1.800.000				9.180.077	392.300	73.600	49.000	91.800	55.000		30.000		691.700	8.488.377	
8	HL-00971	Vũ Minh Phương	Chuyên viên	5.960.000	23	A		6.437.000	3	687.692								7.124.692	476.800	89.400	59.600	71.200	55.000				752.000	6.372.692	
9	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	Chuyên viên	4.670.000	17	A		6.437.000	5	898.077								7.335.077	373.600	70.100	46.700	73.400	55.000				618.800	6.716.277	
3	**20**	**Tổ bảo vệ**			**312**		**77.026**	**76.892.989**	**19**	**3.663.770**	**15**	**6.000.000**						**86.556.759**	**5.147.900**	**965.300**	**643.900**	**865.300**	**715.000**		**30.000**	**594.750**	**8.962.150**	**77.594.609**	
10	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	NV bảo vệ	4.806.000	22	A	6.050	6.039.553			3	1.200.000						7.239.553	384.500	72.100	48.100	72.400	55.000				632.100	6.607.453	
11	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.048	6.037.556										6.037.556	384.500	72.100	48.100	60.400	55.000				620.100	5.417.456	
12	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	NV bảo vệ	5.287.000	22	A	6.050	6.039.553			3	1.200.000						7.239.553	423.000	79.300	52.900	72.400	55.000				682.600	6.556.953	
13	HL-01011	Nguyễn Văn Lẽ	NV bảo vệ	4.977.000	17	A	5.882	5.871.843	9	1.722.808								7.594.651	398.200	74.700	49.800	75.900	55.000				653.600	6.941.051	
14	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	5.643	5.633.255										5.633.255	384.500	72.100	48.100	56.300	55.000				616.000	5.017.255	
15	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	5.112	5.103.172			3	1.200.000						6.303.172	366.200	68.700	45.800	63.000	55.000				598.700	5.704.472	
16	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	5.805	5.794.976										5.794.976	384.500	72.100	48.100	57.900	55.000				617.600	5.177.376	
17	HL-03114	Đỗ Văn Đãng	NV bảo vệ	4.806.000	22	A	4.796	4.787.718	5	924.231								5.711.949	384.500	72.100	48.100	57.100	55.000			297.100	913.900	4.798.049	
18	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	Bảo vệ cơ động	5.287.000	27	A	5.643	5.633.255										5.633.255	423.000	79.300	52.900	56.300	55.000				666.500	4.966.755	
19	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	7.896	7.882.365			3	1.200.000						9.082.365	384.500	72.100	48.100	90.800	55.000		30.000		680.500	8.401.865	
20	HL-00159	Cao Văn Khải	NV bảo vệ	5.287.000	22	A	6.512	6.500.755	5	1.016.731								7.517.486	423.000	79.300	52.900	75.200	55.000				685.400	6.832.086	
21	HL-00158	Bùi Văn Vượng	NV bảo vệ	5.287.000	24	A	5.784	5.774.012			3	1.200.000						6.974.012	423.000	79.300	52.900	69.700	55.000				679.900	6.294.112	
22	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	5.805	5.794.976										5.794.976	384.500	72.100	48.100	57.900	55.000			297.650	915.250	4.879.726	
4	**21**	**Tổ bảo vệ KV Hà Ráng**			**788**		**210.814**	**210.449.955**	**21**	**3.551.885**	**18**	**7.200.000**			**585.000**			**221.786.840**	**12.560.400**	**2.355.400**	**1.570.800**	**2.217.900**	**1.760.000**		**150.000**		**20.614.500**	**201.172.340**	
23	HL-02417	Lý Văn Lâm	NV bảo vệ	4.515.000	24	A	5.856	5.845.888			3	1.200.000						7.045.888	361.200	67.700	45.200	70.500	55.000		30.000		629.600	6.416.288	
24	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	NV bảo vệ	4.359.000	27	A	7.209	7.196.551										7.196.551	348.700	65.400	43.600	72.000	55.000				584.700	6.611.851	
25	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	NV bảo vệ	5.287.000	27	A	9.558	9.541.495										9.541.495	423.000	79.300	52.900	95.400	55.000				705.600	8.835.895	
26	HL-02139	Bùi Đức Huấn	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	5.427	5.417.628										5.417.628	384.500	72.100	48.100	54.200	55.000				613.900	4.803.728	
27	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	NV bảo vệ	4.740.000	24	A	8.352	8.337.577			3	1.200.000						9.537.577	379.200	71.100	47.400	95.400	55.000				648.100	8.889.477	
28	HL-02099	Nguyễn Công Thành	NV bảo vệ	5.287.000	27	A	8.073	8.059.059										8.059.059	423.000	79.300	52.900	80.600	55.000				690.800	7.368.259	
29	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	NV bảo vệ	4.977.000	27	A	8.667	8.652.033										8.652.033	398.200	74.700	49.800	86.500	55.000				664.200	7.987.833	
30	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	5.859	5.848.882										5.848.882	366.200	68.700	45.800	58.500	55.000				594.200	5.254.682	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí	Phí ở chung cư			
31	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	NV bảo vệ	4.577.000	25	A	4.225	4.217.704										4.217.704	366.200	68.700	45.800	42.200	55.000		30.000		607.900	3.609.804	
32	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	5.859	5.848.882										5.848.882	366.200	68.700	45.800	58.500	55.000				594.200	5.254.682	
33	HL-02237	Vũ Công Phê	NV bảo vệ	4.740.000	27	A	5.805	5.794.976										5.794.976	379.200	71.100	47.400	57.900	55.000				610.600	5.184.376	
34	HL-00672	Hoàng Văn Tiến	Bảo vệ cơ động	5.287.000	6	A	930	928.394										928.394	423.000	79.300	52.900	9.300	55.000		30.000		649.500	278.894	
35	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	NV bảo vệ	4.806.000	20	A	3.560	3.553.852										3.553.852	384.500	72.100	48.100	35.500	55.000				595.200	2.958.652	
36	HL-00932	Đinh Trung Kiên	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	7.209	7.196.551										7.196.551	366.200	68.700	45.800	72.000	55.000				607.700	6.588.851	
37	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	NV bảo vệ	4.977.000	27	A	7.452	7.439.132										7.439.132	398.200	74.700	49.800	74.400	55.000				652.100	6.787.032	
38	HL-01481	Đỗ Văn Cương	NV bảo vệ	4.740.000	27	A	5.427	5.417.628										5.417.628	379.200	71.100	47.400	54.200	55.000				606.900	4.810.728	
39	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	NV bảo vệ	4.515.000	27	A	6.345	6.334.043							130.000			6.464.043	361.200	67.700	45.200	64.600	55.000				593.700	5.870.343	
40	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	NV bảo vệ	4.359.000	17	A	5.814	5.803.960	9	1.508.885								7.312.845	348.700	65.400	43.600	73.100	55.000		30.000		615.800	6.697.045	
41	HL-05418	Đào Duy Hưng	NV bảo vệ	4.300.000	17	A	8.330	8.315.615	9	1.488.462								9.804.077	344.000	64.500	43.000	98.000	55.000		30.000		634.500	9.169.577	
42	HL-00279	Cao Văn Trường	Bảo vệ cơ động	5.287.000	24	A	7.800	7.786.531			3	1.200.000			130.000			9.116.531	423.000	79.300	52.900	91.200	55.000				701.400	8.415.131	
43	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	Bảo vệ cơ động	5.287.000	27	A	8.262	8.247.733										8.247.733	423.000	79.300	52.900	82.500	55.000				692.700	7.555.033	
44	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.048	6.037.556										6.037.556	384.500	72.100	48.100	60.400	55.000				620.100	5.417.456	
45	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.372	6.360.997										6.360.997	384.500	72.100	48.100	63.600	55.000				623.300	5.737.697	
46	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	5.562	5.552.395										5.552.395	366.200	68.700	45.800	55.500	55.000				591.200	4.961.195	
47	HL-01480	Phạm Trung Kiên	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.424	5.414.634	3	554.538								5.969.172	384.500	72.100	48.100	59.700	55.000				619.400	5.349.772	
48	HL-00325	Vũ Văn Khả	NV bảo vệ	4.977.000	27	A	7.803	7.789.525										7.789.525	398.200	74.700	49.800	77.900	55.000				655.600	7.133.925	
49	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.112	5.103.172			3	1.200.000						6.303.172	384.500	72.100	48.100	63.000	55.000				622.700	5.680.472	
50	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	Đội phó bảo vệ	5.406.000	19	A	8.075	8.061.056			3	1.200.000			195.000			9.456.056	432.500	81.100	54.100	94.600	55.000				717.300	8.738.756	
51	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	6.504	6.492.769			3	1.200.000						7.692.769	384.500	72.100	48.100	76.900	55.000				636.600	7.056.169	
52	HL-02804	Lê Khắc Đạo	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.210	6.199.276										6.199.276	384.500	72.100	48.100	62.000	55.000				621.700	5.577.576	
53	HL-02785	Nguyễn Văn Thái	Đội trưởng bảo vệ	7.884.000	27	A	9.558	9.541.495										9.541.495	630.700	118.300	78.800	95.400	55.000				978.200	8.563.295	
54	HL-02335	Trần Văn Diên	Bảo vệ cơ động	4.740.000	27	A	8.127	8.112.966							130.000			8.242.966	379.200	71.100	47.400	82.400	55.000				635.100	7.607.866	
5	**23**	**Tổ bảo vệ KV Cẩm Thành - Khe Chàm**			**531**		**135.289**	**135.055.376**	**15**	**2.820.960**	**10**	**3.775.000**			**156.000**			**141.807.336**	**8.117.200**	**1.522.200**	**1.015.200**	**1.418.200**	**1.155.000**		**30.000**		**13.257.800**	**128.549.536**	
55	HL-06523	Dương Đình Thảo	NV bảo vệ	4.577.000	22	A	5.874	5.863.856	5	880.192								6.744.048	366.200	68.700	45.800	67.400	55.000				603.100	6.140.948	
56	HL-06190	Trần Nhật Nam	NV bảo vệ	4.359.000	23	A	5.635	5.625.269			4	1.375.000						7.000.269	348.700	65.400	43.600	70.000	55.000		30.000		612.700	6.387.569	
57	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	NV bảo vệ	4.740.000	16	A	4.656	4.647.960										4.647.960	379.200	71.100	47.400	46.500	55.000				599.200	4.048.760	
58	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	NV bảo vệ	4.740.000	27	A	5.589	5.579.349										5.579.349	379.200	71.100	47.400	55.800	55.000				608.500	4.970.849	
59	HL-02299	Trần Đức Huệ	NV bảo vệ	4.515.000	27	A	6.048	6.037.556										6.037.556	361.200	67.700	45.200	60.400	55.000				589.500	5.448.056	
60	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	NV bảo vệ	5.287.000	27	A	6.885	6.873.111										6.873.111	423.000	79.300	52.900	68.700	55.000				678.900	6.194.211	
61	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	6.507	6.495.763										6.495.763	366.200	68.700	45.800	65.000	55.000				600.700	5.895.063	
62	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.112	5.103.172			3	1.200.000						6.303.172	384.500	72.100	48.100	63.000	55.000				622.700	5.680.472	
63	HL-01875	Bùi Văn Huy	NV bảo vệ	4.977.000	27	A	6.507	6.495.763										6.495.763	398.200	74.700	49.800	65.000	55.000				642.700	5.853.063	
64	HL-02038	Phạm Văn Dũng	Đội trưởng bảo vệ	5.406.000	23	A	7.130	7.117.688	4	831.692								7.949.380	432.500	81.100	54.100	79.500	55.000				702.200	7.247.180	
65	HL-02152	Đào Văn Bình	NV bảo vệ	4.977.000	24	A	7.848	7.834.448			3	1.200.000						9.034.448	398.200	74.700	49.800	90.300	55.000				668.000	8.366.448	
66	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.048	6.037.556										6.037.556	384.500	72.100	48.100	60.400	55.000				620.100	5.417.456	
67	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	Gác cửa lò	4.740.000	27	A	5.589	5.579.349										5.579.349	379.200	71.100	47.400	55.800	55.000				608.500	4.970.849	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí	Phí ở chung cư			
68	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	Bảo vệ cơ động	5.287.000	27	A	6.210	6.199.276										6.199.276	423.000	79.300	52.900	62.000	55.000				672.200	5.527.076	
69	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	Bảo vệ cơ động	5.287.000	27	A	6.480	6.468.810										6.468.810	423.000	79.300	52.900	64.700	55.000				674.900	5.793.910	
70	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	NV bảo vệ	4.806.000	25	A	8.050	8.036.099	2	369.692								8.405.791	384.500	72.100	48.100	84.100	55.000				643.800	7.761.991	
71	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	NV bảo vệ	4.806.000	25	A	6.525	6.513.732	2	369.692					156.000			7.039.424	384.500	72.100	48.100	70.400	55.000				630.100	6.409.324	
72	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	7.722	7.708.665										7.708.665	366.200	68.700	45.800	77.100	55.000				612.800	7.095.865	
73	HL-00446	Vũ Văn Tới	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	7.101	7.088.738										7.088.738	366.200	68.700	45.800	70.900	55.000				606.600	6.482.138	
74	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.048	6.037.556										6.037.556	384.500	72.100	48.100	60.400	55.000				620.100	5.417.456	
75	HL-02828	Tạ Văn Hồng	NV bảo vệ	4.806.000	25	A	7.725	7.711.660	2	369.692								8.081.352	384.500	72.100	48.100	80.800	55.000				640.500	7.440.852	
6	**24**	**Tổ bảo vệ KV Tân Lập**			**506**		**127.547**	**127.326.747**	**23**	**4.469.115**	**5**	**2.000.000**			**286.000**			**134.081.862**	**8.087.400**	**1.516.700**	**1.011.500**	**1.341.000**	**1.155.000**	**286.000**	**120.000**		**13.517.600**	**120.564.262**	
76	HL-05670	Nguyễn Đức Ngọc	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	4.185	4.177.773										4.177.773	366.200	68.700	45.800	41.800	55.000				577.500	3.600.273	
77	HL-02913	Hoàng Kim Thắng	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	4.185	4.177.773										4.177.773	384.500	72.100	48.100	41.800	55.000				601.500	3.576.273	
78	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	NV bảo vệ	4.515.000	27	A	5.913	5.902.789										5.902.789	361.200	67.700	45.200	59.000	55.000		30.000		618.100	5.284.689	
79	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	NV bảo vệ	4.577.000	14	A	2.170	2.166.253										2.166.253	366.200	68.700	45.800	21.700	55.000				557.400	1.608.853	
80	HL-01116	Đỗ Văn Tuyến	NV bảo vệ	4.740.000	6	A	930	928.394										928.394	379.200	71.100	47.400	9.300	55.000		30.000		592.000	336.394	
81	HL-03934	Trần Huy Toàn	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.048	6.037.556										6.037.556	384.500	72.100	48.100	60.400	55.000				620.100	5.417.456	
82	HL-02336	Bùi Công Phóng	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	4.644	4.635.981										4.635.981	366.200	68.700	45.800	46.400	55.000				582.100	4.053.881	
83	HL-01839	Trần Đức Trụ	NV bảo vệ	5.287.000	25	A	3.725	3.718.567	2	406.692								4.125.259	423.000	79.300	52.900	41.300	55.000				651.500	3.473.759	
84	HL-00908	Đinh Bá Thi	Đội phó bảo vệ	5.677.000	21	A	10.059	10.041.630	5	1.091.731	2	800.000			130.000			12.063.361	454.200	85.200	56.800	120.600	55.000		30.000		801.800	11.261.561	
85	HL-03938	Phạm Văn Giáp	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	7.965	7.951.246										7.951.246	366.200	68.700	45.800	79.500	55.000	57.200			672.400	7.278.846	
86	HL-01838	Dương Văn Chín	NV bảo vệ	4.577.000	27	A	6.453	6.441.857										6.441.857	366.200	68.700	45.800	64.400	55.000				600.100	5.841.757	
87	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	NV bảo vệ	4.806.000	20	A	6.980	6.967.947	7	1.293.923								8.261.870	384.500	72.100	48.100	82.600	55.000	228.800			871.100	7.390.770	
88	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	NV bảo vệ	4.359.000	24	A	8.280	8.265.702			3	1.200.000						9.465.702	348.700	65.400	43.600	94.700	55.000		30.000		637.400	8.828.302	
89	HL-00800	Hà Văn Huy	Đội phó bảo vệ	5.287.000	27	A	9.558	9.541.495							156.000			9.697.495	423.000	79.300	52.900	97.000	55.000				707.200	8.990.295	
90	HL-03802	Vũ Văn Hùng	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	8.424	8.409.453										8.409.453	384.500	72.100	48.100	84.100	55.000				643.800	7.765.653	
91	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	NV bảo vệ	4.740.000	27	A	6.993	6.980.924										6.980.924	379.200	71.100	47.400	69.800	55.000				622.500	6.358.424	
92	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	NV bảo vệ	4.806.000	27	A	6.993	6.980.924										6.980.924	384.500	72.100	48.100	69.800	55.000				629.500	6.351.424	
93	HL-03808	Trịnh Văn Minh	NV bảo vệ	4.806.000	22	A	5.544	5.534.426	5	924.231								6.458.657	384.500	72.100	48.100	64.600	55.000				624.300	5.834.357	
94	HL-03983	Nguyễn Văn Sử	NV bảo vệ	4.806.000	25	A	5.550	5.540.416	2	369.692								5.910.108	384.500	72.100	48.100	59.100	55.000				618.800	5.291.308	
95	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	Bảo vệ cơ động	4.977.000	27	A	7.398	7.385.225										7.385.225	398.200	74.700	49.800	73.900	55.000				651.600	6.733.625	
96	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	Bảo vệ cơ động	4.977.000	25	A	5.550	5.540.416	2	382.846								5.923.262	398.200	74.700	49.800	59.200	55.000				636.900	5.286.362	
Tổng cộng					**2.319**		**550.676**	**627.643.067**	**109**	**22.183.422**	**51**	**20.175.000**	**5**	**1.800.000**	**1.833.000**	**0,32**	**1.184.100**	**674.818.589**	**38.549.100**	**7.229.000**	**4.820.900**	**6.748.200**	**5.280.000**	**286.000**	**360.000**	**594.750**	**63.867.950**	**610.950.639**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2018

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng